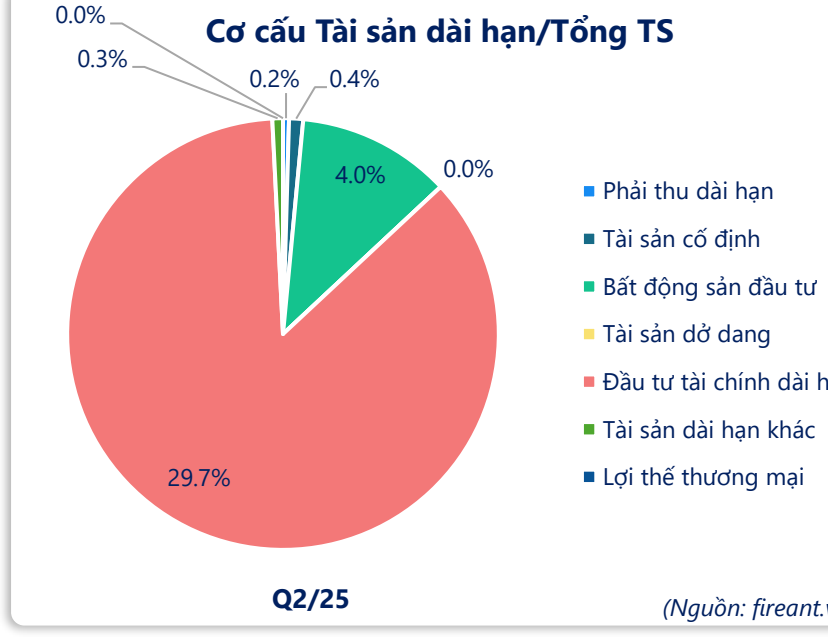
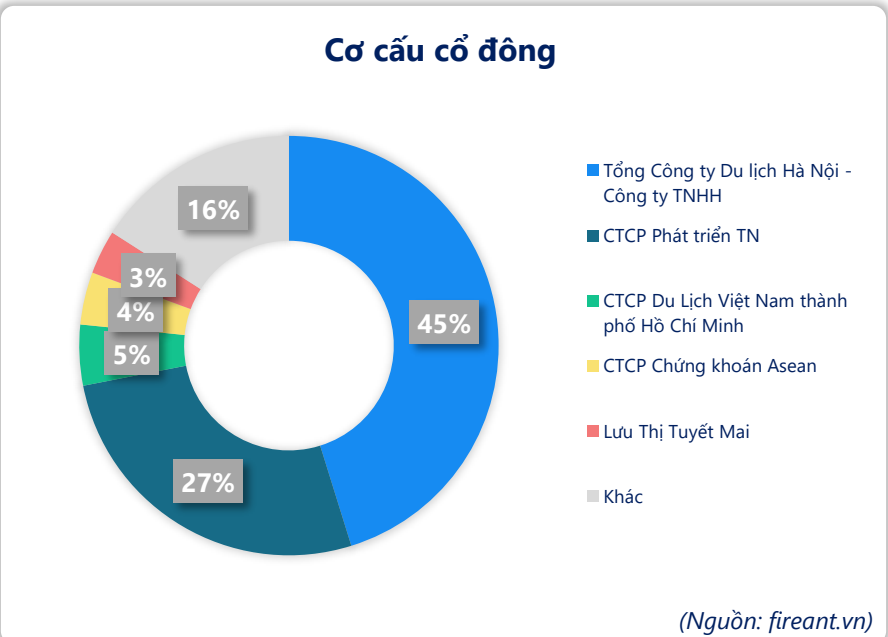
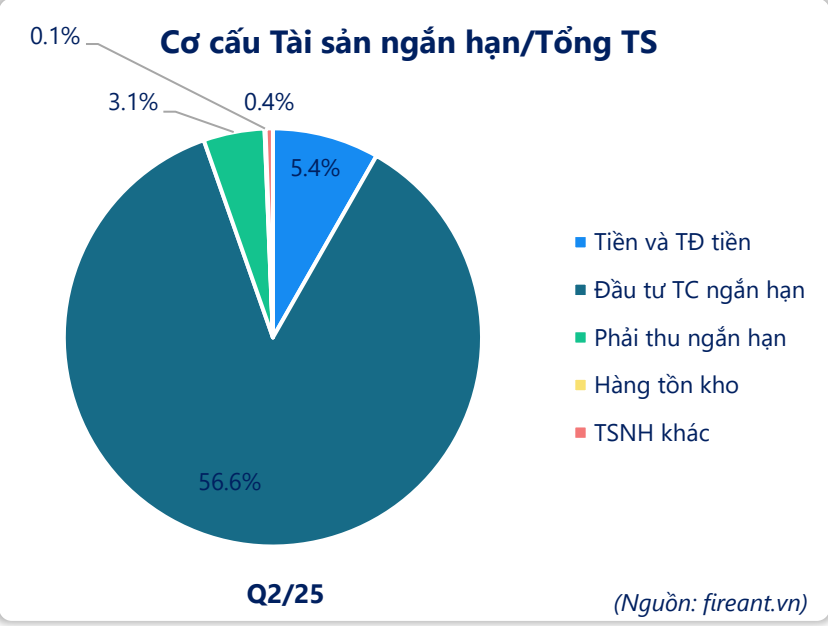
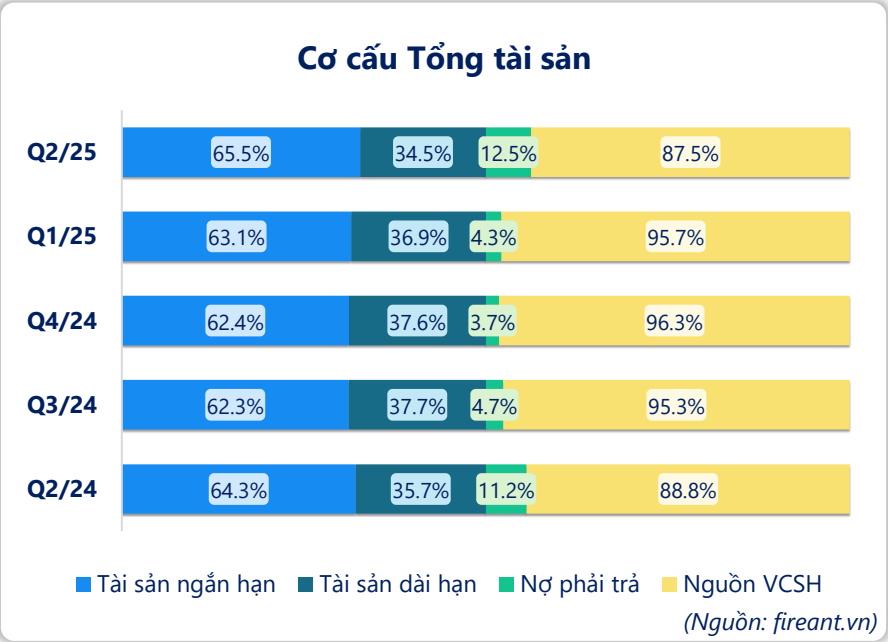
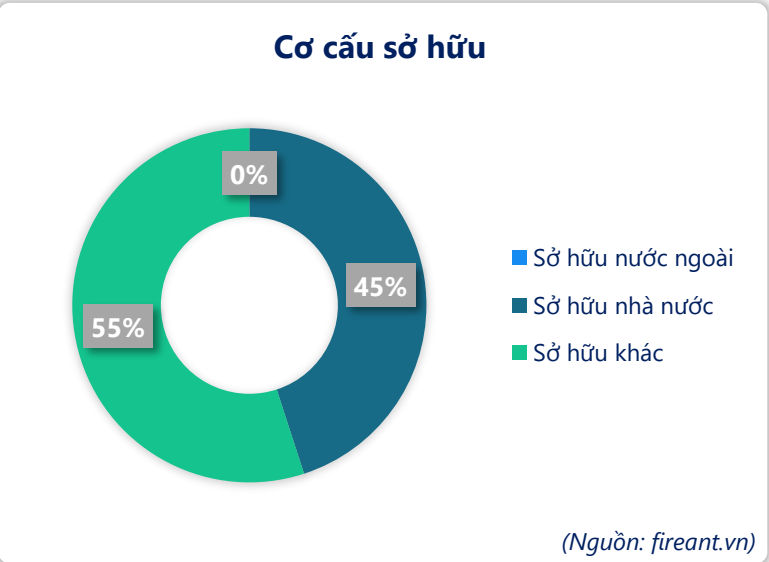
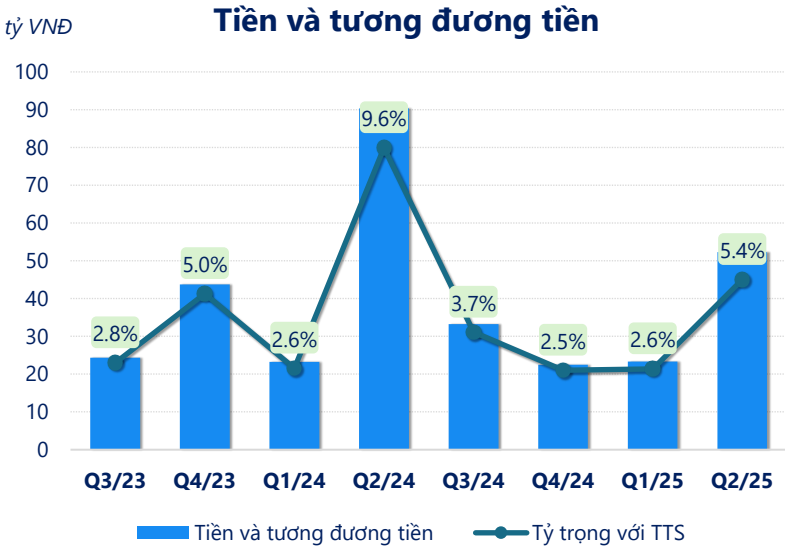


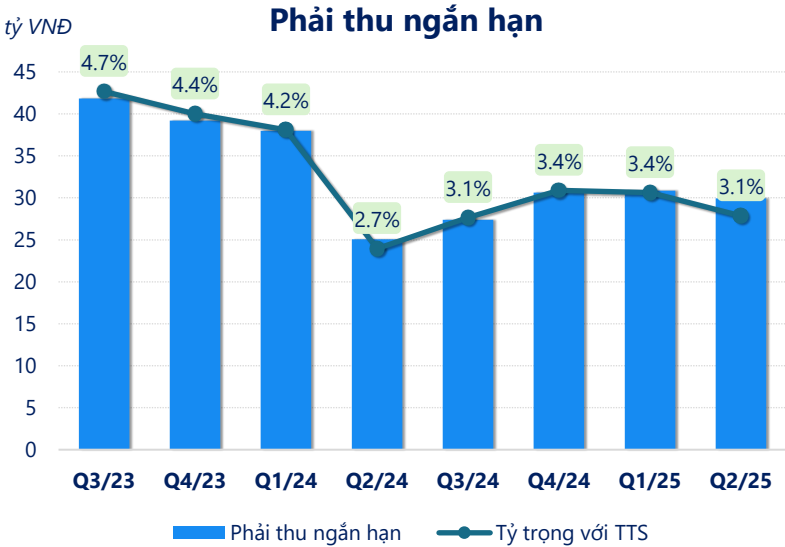
| Thông tin giao dịch     |  | 30/06/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 38,500     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 37,318     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 16,825     |
| SL cổ phiếu LH          |  | 74,797,400 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 420,550    |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.0%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 2,880      |
| P/E                     |  | 32.0       |
| EPS                     |  | 1,202      |

|         | YTD  | 1T    | 3T    | 6T   |
|---------|------|-------|-------|------|
| TSJ     | 7.9% | 28.8% | 10.3% | 9.4% |
| VNINDEX | 8.4% | 2.1%  | 5.3%  | 8.0% |

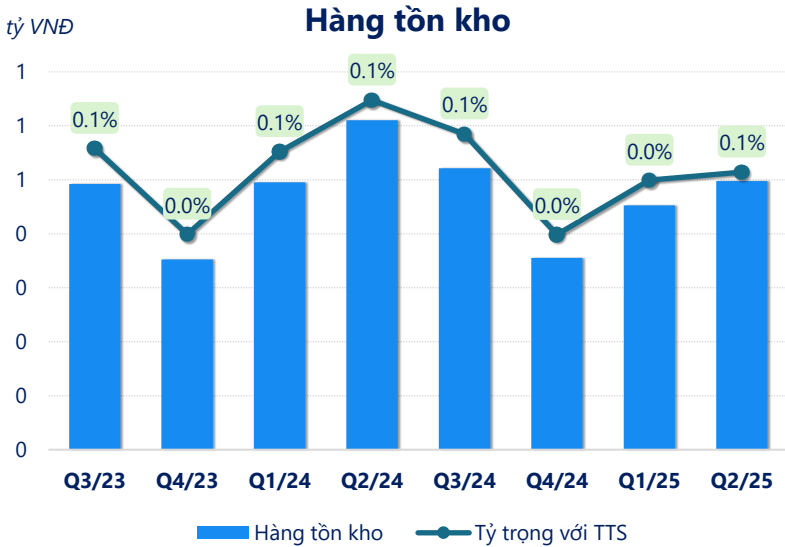




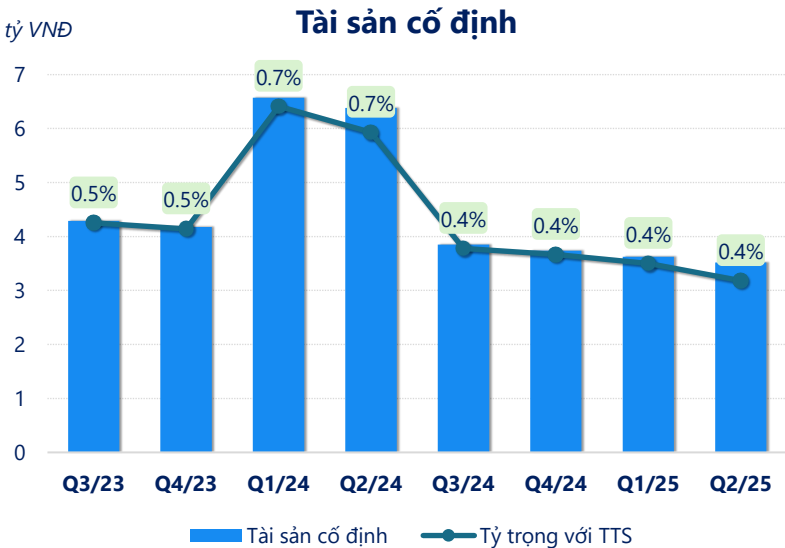
(Nguồn: fireant.vn)



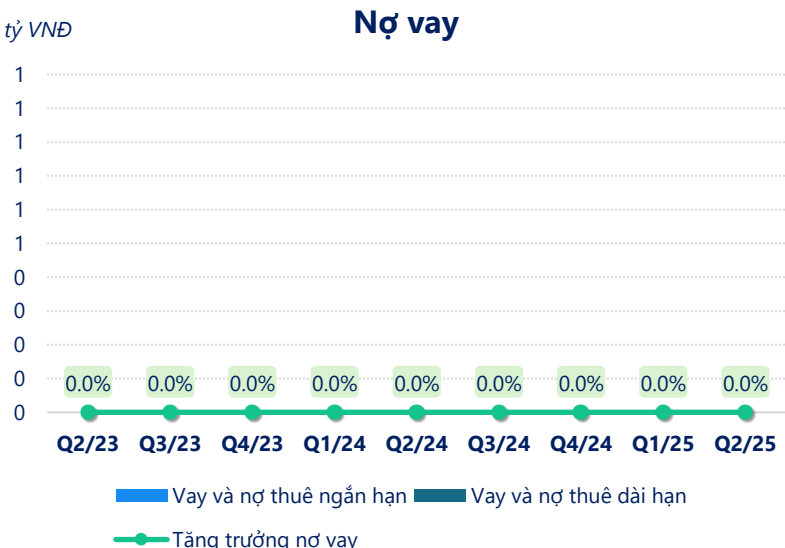
(Nguồn: fireant.vn)



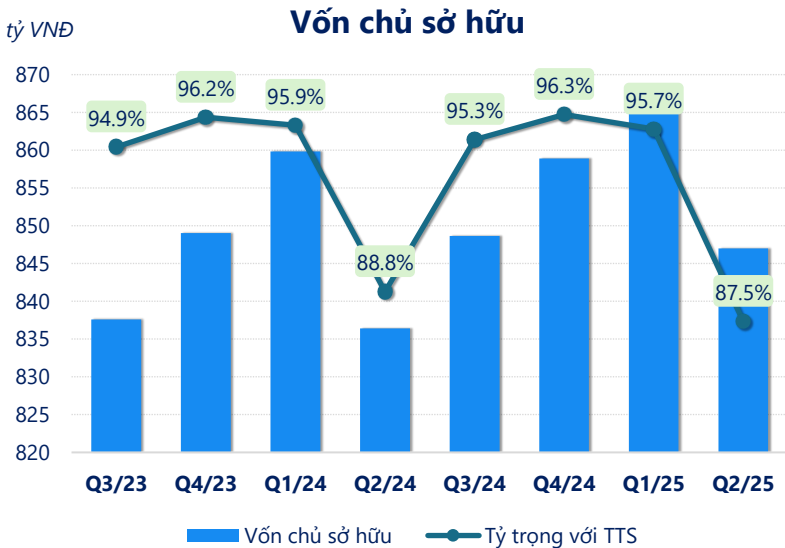
(Nguồn: fireant.vn)



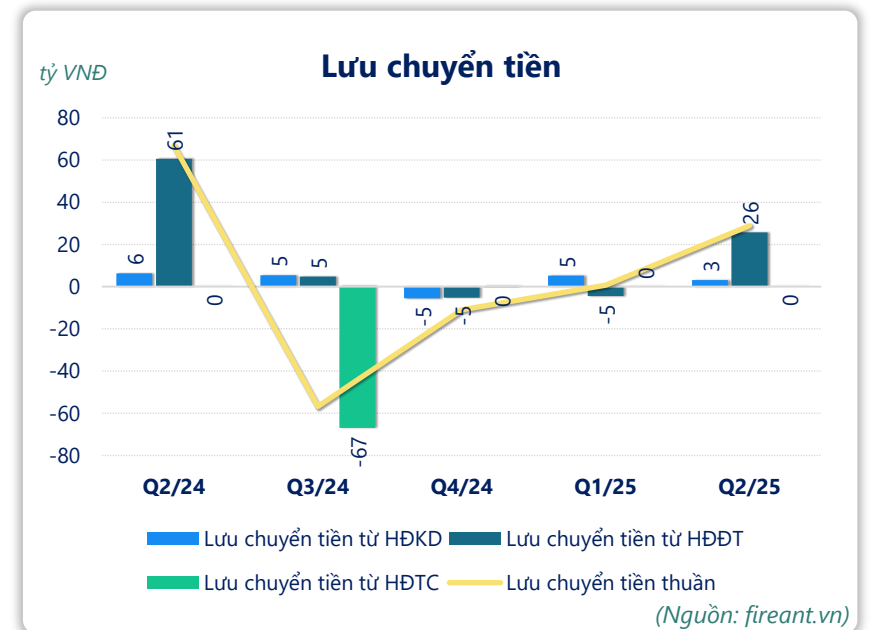
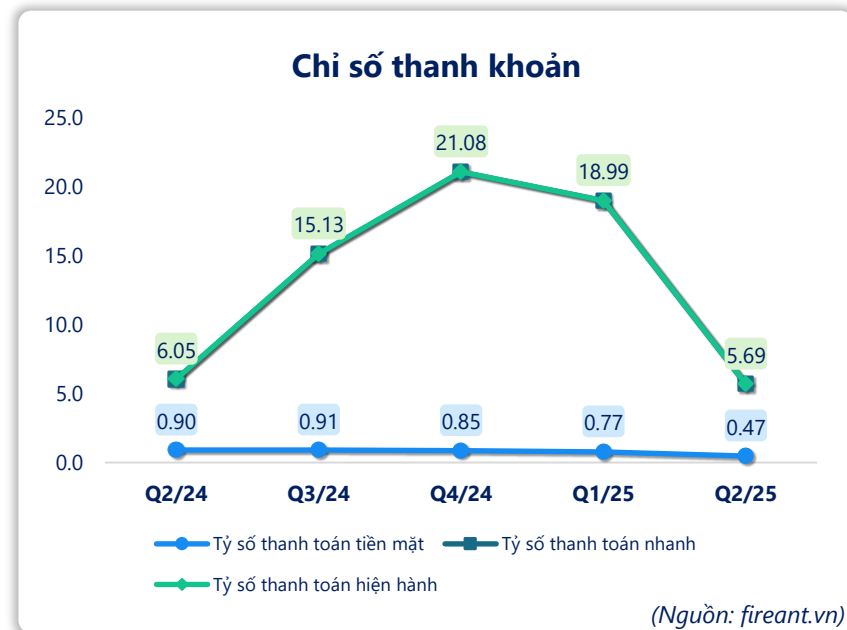
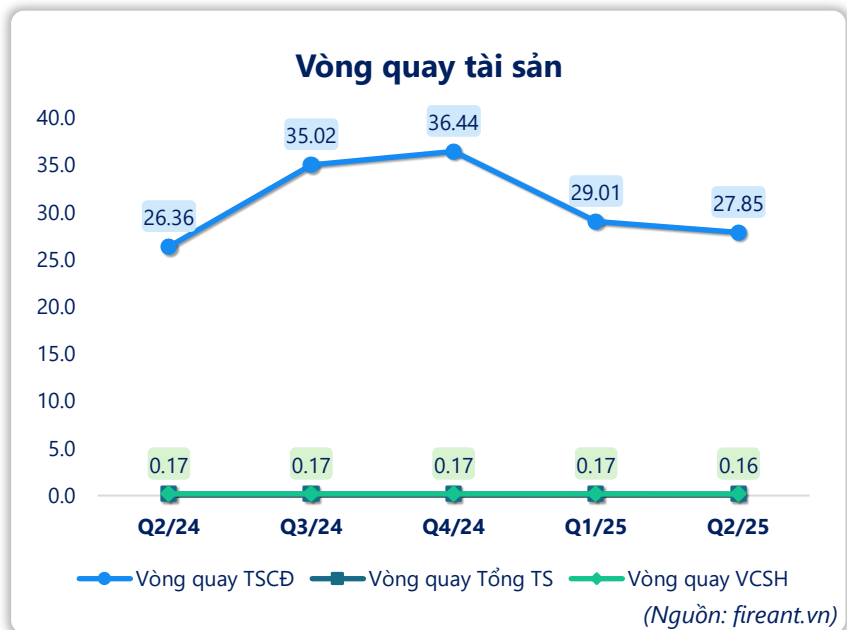
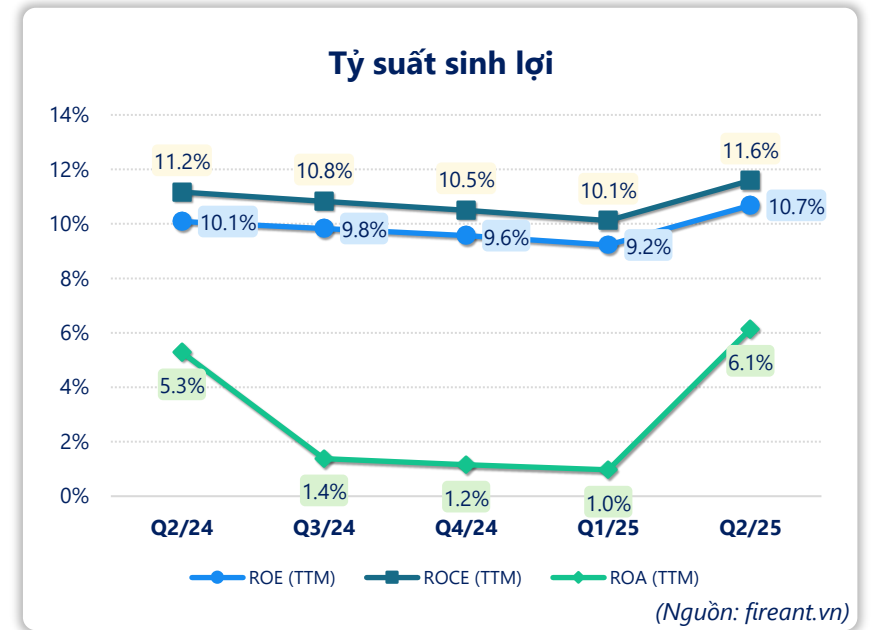
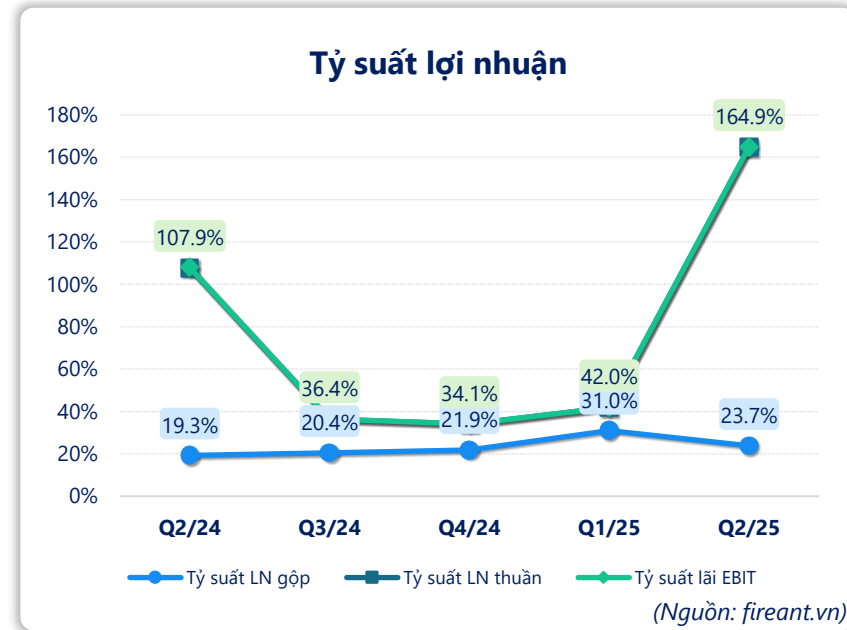
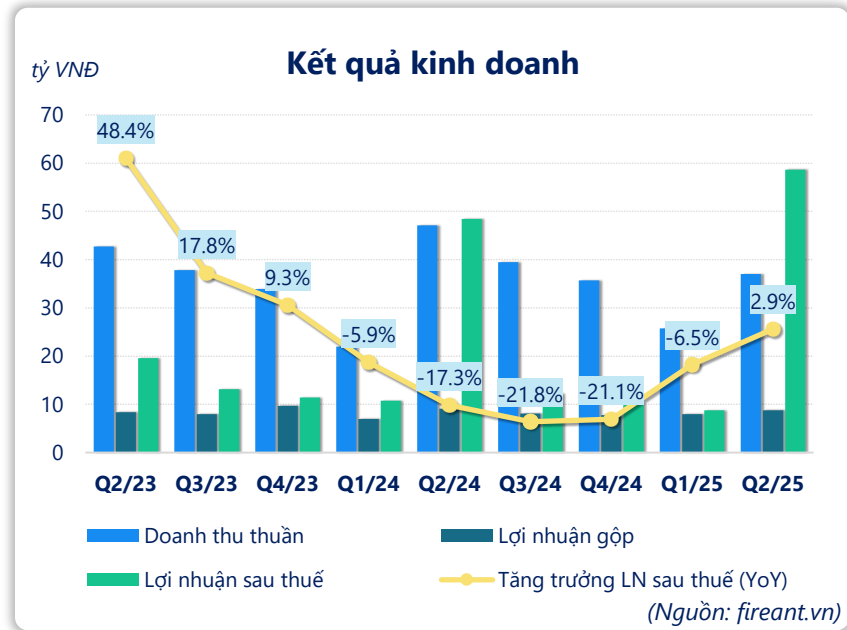
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi     |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>967</b>         | <b>892</b>             | <b>8.5%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>634</b>         | <b>556</b>             | <b>13.9%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 52.3               | 22.5                   | 132%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 547                | 502                    | 9.0%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 29.9               | 30.6                   | -2.2%        |
| Hàng tồn kho                | 0.50               | 0.36                   | 40.0%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 3.57               | 0.49                   | 627%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>334</b>         | <b>336</b>             | <b>-0.5%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 1.50               | 1.50                   | 0.0%         |
| Tài sản cố định             | 3.52               | 3.74                   | -5.9%        |
| Bất động sản đầu tư         | 38.5               | 39.9                   | -3.3%        |
| Tài sản dở dang             | 0                  | 0                      |              |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 288                | 288                    | 0.0%         |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>2.65</b>        | <b>2.77</b>            | <b>-4.5%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>120</b>         | <b>32.9</b>            | <b>266%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>111</b>         | <b>26.4</b>            | <b>322%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                  | 0                      |              |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 2.33               | 0.34                   | 577%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>9.02</b>        | <b>6.50</b>            | <b>38.8%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                      |              |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>847</b>         | <b>859</b>             | <b>-1.4%</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>847</b>         | <b>859</b>             | <b>-1.4%</b> |
| Vốn điều lệ                 | 748                | 748                    | 0.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |              |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 47.1  | 39.5  | 35.7  | 25.7  | 37.0  |
| Giá vốn hàng bán               | 38.0  | 31.4  | 27.9  | 17.8  | 28.3  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 9.07  | 8.07  | 7.80  | 7.97  | 8.79  |
| Doanh thu HĐTC                 | 46.1  | 13.2  | 8.92  | 6.79  | 56.5  |
| Chi phí TC                     | 0     | 2.94  | -0.06 | 0.00  | 0     |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 1.89  | 1.75  | 2.08  | 1.73  | 1.65  |
| Chi phí QLDN                   | 2.52  | 2.23  | 2.56  | 2.23  | 2.69  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 50.8  | 14.3  | 12.1  | 10.8  | 61.0  |
| Lợi nhuận khác                 | 0.06  | 0.04  | 0.01  | 0.00  | 0.11  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 50.8  | 14.4  | 12.2  | 10.8  | 61.1  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 48.4  | 12.3  | 10.2  | 8.75  | 58.6  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 48.4  | 12.3  | 10.2  | 8.75  | 58.6  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24       | Q3/24        | Q4/24        | Q1/25       | Q2/25       |
|--------------------------------|-------------|--------------|--------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 6.32        | 5.42         | -5.47        | 5.26        | 3.15        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 60.5        | 4.79         | -5.21        | -4.52       | 25.7        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 0.00        | -67.0        | -0.36        | 0.01        | -0.01       |
| Tiền đầu kỳ                    | 23.2        | 90.3         | 33.2         | 22.5        | 23.3        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>66.8</b> | <b>-56.8</b> | <b>-11.0</b> | <b>0.75</b> | <b>28.8</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0.26        | -0.33        | 0.29         | 0.05        | 0.15        |
| Tiền cuối kỳ                   | 90.3        | 33.2         | 22.5         | 23.3        | 52.3        |

(Nguồn: fireant.vn)